Công Ty Cổ Phần Habeco - Hải Phòng
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Habeco - Hải Phòng
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200761964, CN=Công Ty Cổ Phần Habeco - Hải Phòng, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-07-16 15:20:16
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**156.680.284.115**	**189.866.956.051**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**3.843.931.485**	**46.598.898.551**
1. Tiền	111		3.843.931.485	598.898.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	46.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**69.500.000.000**	**54.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	69.500.000.000	54.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**50.660.135.398**	**57.417.794.394**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	49.860.275.204	56.858.198.140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		202.014.000	1.762.509
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	597.846.194	557.833.745
IV. Hàng tồn kho	**140**		**31.498.531.644**	**31.826.935.421**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	31.498.531.644	31.826.935.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.177.685.588**	**23.327.685**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	1.177.685.588	23.327.685
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**69.196.417.080**	**77.533.259.888**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**53.471.904.887**	**64.565.382.227**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	53.011.250.048	64.080.427.388
- Nguyên giá	222		457.221.883.913	457.221.883.913
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(404.210.633.865)	(393.141.456.525)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	460.654.839	484.954.839
- Nguyên giá	228		486.000.000	486.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(25.345.161)	(1.045.161)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**4.359.415.632**	**152.107.666**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	4.359.415.632	152.107.666
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**11.365.096.561**	**12.815.769.995**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	11.365.096.561	12.815.769.995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**225.876.701.195**	**267.400.215.939**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**54.557.169.303**	**96.303.785.893**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**54.557.169.303**	**96.303.785.893**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9.668.103.941	33.373.726.992
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	105.282.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	37.326.130.826	38.890.966.903
4. Phải trả người lao động	315		1.789.045.018	3.844.230.312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	106.073.000	92.131.507
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	164.277.124	739.840.889
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	-	16.400.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.398.257.394	2.962.889.290
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**171.319.531.892**	**171.096.430.046**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**170.486.457.808**	**171.096.430.046**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*160.000.000.000*	*160.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.710.297.140	3.710.297.140
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.609.234.752	7.386.132.906
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		*4.403.904.202*	*4.561.384.371*
- LNST chưa phân phối năm nay	420b		*3.205.330.550*	*2.824.748.535*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**225.876.701.195**	**267.400.215.939**

Phê duyệt, ngày 08 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đào Văn Thanh	Nguyễn Thị Hương Giang	Nguyễn Hoàng Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý II/2026	Quý II/2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**93.961.890.595**	**40.261.228.200**	**152.888.551.476**	**95.498.769.941**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**93.961.890.595**	**40.261.228.200**	**152.888.551.476**	**95.498.769.941**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	**87.229.585.543**	**43.677.044.226**	**145.620.334.479**	**96.475.510.363**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**6.732.305.052**	**(3.415.816.026)**	**7.268.216.997**	**(976.740.422)**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	919.290.381	703.891.778	1.768.172.330	1.241.781.445
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	57.421.456	-	329.087.084	147.188.826
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*57.421.456*	-	*329.087.084*	*147.188.826*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.163.634.273	220.561.034	1.248.205.595	423.636.038
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.341.332.454	2.017.440.610	4.386.524.142	4.047.432.221
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**4.089.207.250**	**(4.949.925.892)**	**3.072.572.506**	**(4.353.216.062)**
12.Thu nhập khác	31	VI.6	582.484.365	233.426.781	1.030.718.020	574.895.459
13.Chi phí khác	32	VI.7	55.055.920	35.346.257	96.627.339	71.969.435
14. Lợi nhuận khác	40		**527.428.445**	**198.080.524**	**934.090.681**	**502.926.024**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**4.616.635.695**	**(4.751.845.368)**	**4.006.663.187**	**(3.850.290.038)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	801.332.637	-	801.332.637	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**3.815.303.058**	**(4.751.845.368)**	**3.205.330.550**	**(3.850.290.038)**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	238	(297)	200	(241)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	238	(297)	200	(241)

Phê duyệt, ngày 08 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đào Văn Thanh	Nguyễn Thị Hương Giang	Nguyễn Hoàng Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***4.006.663.187***	***(3.850.290.038)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.093.477.340	12.945.181.950
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.768.172.330)	(1.241.781.445)
- Chi phí đi vay	06		329.087.084	147.188.826
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***13.661.055.281***	***8.000.299.293***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.757.658.996	20.686.379.332
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		328.403.777	(636.915.238)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27.712.712.281)	(26.603.800.585)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		296.315.531	122.442.663
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(341.218.591)	(203.802.588)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(858.473.543)	(184.163.889)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.999.999	7.020.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(546.860.600)	(315.968.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		(8.405.831.431)	871.490.028
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.217.307.965)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52.000.000.000)	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.768.172.330	1.241.781.445
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	***30***		***(17.949.135.635)***	***(43.758.218.555)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		80.781.054.053	25.386.666.261
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.181.054.053)	(68.436.715.304)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(16.400.000.000)***	***(43.050.049.043)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(42.754.967.066)**	**(85.936.777.570)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**46.598.898.551**	**107.106.532.674**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**3.843.931.485**	**21.169.755.104**

Phê duyệt, ngày 08 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đào Văn Thanh	Nguyễn Thị Hương Giang	Nguyễn Hoàng Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 03 tháng 10 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn Xuân Áng, Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa..

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối quý: 73 người

I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được l
ập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG, ƯỚC TINH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán ;

- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu : Theo định mức nguyên vật liệu

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Phần mềm	05 – 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu ngoài hoạt động kinh doanh thông thường, phát sinh không thường xuyên, làm tăng vốn chủ sở hữu. Thu nhập phải thực tế phát sinh, có bằng chứng chắc chắn, tách biệt với doanh thu và được hạch toán theo giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viênquản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế

cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.843.931.485	598.898.551
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	46.000.000.000
Cộng	**3.843.931.485**	**46.598.898.551**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026 VND			01/01/2026 VND		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngân hàng BIDV - CN Tràng Tiền	38.500.000.000			54.000.000.000		
Ngân hàng VTB – CN Bắc Hải Phòng	31.000.000.000			-		
Cộng	**69.500.000.000**			**54.000.000.000**		

3. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	49.752.916.173		56.858.198.140	
Công ty TNHH MTV Thương Mại HABECO	107.359.031		-	
Cộng	**49.860.275.204**		**56.858.198.140**	
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	49.752.916.173		56.858.198.140	
Công ty TNHH MTV Thương Mại HABECO	107.359.031		-	
Cộng	**49.860.275.204**		**56.858.198.140**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu của người lao động	14.166.300		73.851	
Phải thu khác	583.679.894		557.759.894	
Cộng	**597.846.194**		**557.833.745**	

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.132.902.927		13.595.209.195	
Công cụ, dụng cụ	1.684.452.633		1.594.137.894	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.851.918.086		4.869.300.481	
Sản phẩm	8.829.257.998		11.751.657.392	
Hàng hóa	-		16.630.459	
Cộng	**31.498.531.644**		**31.826.935.421**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2026	**84.426.671.659**	**369.636.365.072**	**3.128.847.182**	**30.000.000**	**457.221.883.913**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2026	**84.426.671.659**	**369.636.365.072**	**3.128.847.182**	**30.000.000**	**457.221.883.913**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư tại ngày 01/01/2026	**35.740.029.802**	**354.243.329.541**	**3.128.847.182**	**29.250.000**	**393.141.456.525**
Khấu hao trong năm	1.115.979.110	9.952.448.230	-	750.000	11.069.177.340
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2026	**36.856.008.912**	**364.195.777.771**	**3.128.847.182**	**30.000.000**	**404.210.633.865**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	**48.686.641.857**	**15.393.035.531**	-	**750.000**	**64.080.427.388**
Tại ngày 30/06/2026	**47.570.662.747**	**5.440.587.301**	-	-	**53.011.250.048**

Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 47.570.662.747 đồng.
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 363.137.662.617 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2026	**486.000.000**	**486.000.000**
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2026	**486.000.000**	**486.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư tại ngày 01/01/2026	**1.045.161**	**1.045.161**
Khấu hao trong kỳ	24.300.000	24.300.000
Số dư tại ngày 30/06/2026	**25.345.161**	**25.345.161**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	**484.954.839**	**484.954.839**
Tại ngày 30/06/2026	**460.654.839**	**460.654.839**

8. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí khác	1.177.685.588	23.327.685
Cộng	**1.177.685.588**	**23.327.685**
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, sửa chữa	7.697.811.653	9.090.427.809
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	3.667.284.908	3.725.342.186
Cộng	**11.365.096.561**	**12.815.769.995**

9. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
Xây dựng dở dang công trình khác	4.359.415.632		152.107.666	
Cộng	**4.359.415.632**		**152.107.666**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

Khoản mục	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Phải trả ngắn hạn		
Công ty TNHH Nồi hơi CN Việt Nam	1.908.762.409	646.449.866
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	23.446.633.510
Công ty TNHH Khí công nghiệp Việt Nam	421.651.980	428.163.840
TT nghiên cứu và phát triển gạo Việt - CN TCT Lương thực miền Bắc	987.972.300	-
Các đối tượng khác	6.349.717.252	8.852.479.776
Cộng	**9.668.103.941**	**33.373.726.992**
b. Phải trả bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	23.446.633.510

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2026 VND
a, Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.776.229.767	17.824.898.145	18.382.776.084	4.218.351.828
Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.287.196.532	127.717.040.260	129.102.571.862	31.901.664.930
Thuế thu nhập doanh nghiệp	806.328.193	801.332.637	858.473.543	749.187.287
Thuế thu nhập cá nhân	21.212.411	121.030.809	119.861.020	22.382.200
Thuế đất, tiền thuê đất	-	869.089.163	434.544.582	434.544.581
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	**38.890.966.903**	**147.333.391.014**	**148.898.227.091**	**37.326.130.826**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	30/06/2026	Trong năm		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a. Vay Ngắn hạn	**-**	**80.781.054.053**	**97.181.054.053**	**16.400.000.000**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	-	80.781.054.053	97.181.054.053	16.400.000.000

(*) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tràng Tiền theo Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 01/2025/21386439/HĐTD ngày 31/10/2025. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2025/21386439?TC/HĐBĐ ngày 24/10/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	105.282.000	-
Cộng	**105.282.000**	-

14. Chi phí phải trả

Khoản mục	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	-	12.131.507
Chi phí khác	106.073.000	80.000.000
Cộng	**106.073.000**	**92.131.507**

15. Phải trả khác

Khoản mục	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	10.500.480	9.600.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	153.776.644	730.240.469
Cộng	**164.277.124**	**739.840.889**

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**160.000.000.000**	**3.710.297.140**	**6.161.384.371**	**169.871.681.511**
Lãi trong năm trước			2.824.748.535	2.824.748.535
Chia cổ tức			(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Số dư đầu năm nay	**160.000.000.000**	**3.710.297.140**	**7.386.132.906**	**171.096.430.046**
Lãi trong kỳ này			3.205.330.550	3.205.330.550
Trích lập các quỹ			(2.982.228.704)	(2.982.228.704)
Số dư cuối kỳ	**160.000.000.000**	**3.710.297.140**	**7.609.234.752**	**171.319.531.892**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	30/06/2026 VND	%	01/01/2026 VND	%
Vốn góp của Công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Vốn góp của các đối tượng khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
Cộng	**160.000.000.000**	100	**160.000.000.000**	**100**

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Khoản mục	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000

d Cổ phiếu

Khoản mục	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*16.000.000*	*16.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*16.000.000*	*16.000.000*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 VND
a. Doanh thu				
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	93.961.890.595	40.261.228.200	152.888.551.476	95.498.769.941
Cộng	**93.961.890.595**	**40.261.228.200**	**152.888.551.476**	**95.498.769.941**
b. Doanh thu với các bên liên quan				
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	93.961.890.595	40.261.228.200	151.863.103.552	94.473.665.246
Trong đó				
- Doanh thu chưa thuế VAT	*173.090.817.450*	*73.700.637.090*	*278.831.290.090*	*172.679.559.090*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*79.128.926.855*	*33.439.408.890*	*126.968.186.538*	*78.205.893.844*
Công ty CP Bia Hà Nội – Hải Phòng			1.025.447.924	1.025.104.695
Trong đó				
- Doanh thu chưa thuế VAT			*1.774.301.646*	*1.773.705.938*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			*748.853.722*	*748.601.243*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa	87.229.585.543	43.677.044.226	145.620.334.479	96.475.510.363
Cộng	**87.229.585.543**	**43.677.044.226**	**145.620.334.479**	**96.475.510.363**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	919.290.381	703.891.778	1.768.172.330	1.241.781.445
Cộng	**919.290.381**	**703.891.778**	**1.768.172.330**	**1.241.781.445**

4. Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	57.421.456	-	329.087.084	147.188.826
Cộng	**57.421.456**	**-**	**329.087.084**	**147.188.826**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 VND
a. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
Chi phí công cụ, vật liệu, bao bì	90.810.315	184.624.306	155.117.093	370.133.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.875.001	4.107.241	7.750.002	7.982.242
Chi phí khác bằng tiền	1.068.948.957	31.829.487	1.085.338.500	45.520.721
Cộng	**1.163.634.273**	**220.561.034**	**1.248.205.595**	**423.636.038**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công, bảo hiểm	1.605.731.367	1.314.042.998	2.931.769.087	2.486.755.630
Chi phí nguyên liệu, công cụ	13.236.865	14.616.973	26.257.030	28.309.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.175.583	55.346.219	100.904.662	109.075.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.513.623	184.042.592	664.647.833	608.255.370
Chi phí khác	374.675.016	449.391.828	662.945.530	815.036.489
Cộng	**2.341.332.454**	**2.017.440.610**	**4.386.524.142**	**4.047.432.221**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 VND
a. Thu nhập khác				
Thu nhập bán bã bia	162.724.960	88.603.680	260.951.520	160.808.640
Thu nhập cho thuê kho	139.921.425	122.826.199	263.195.335	245.652.398
Thu nhập khác	279.837.980	21.996.902	506.571.165	168.434.421
Cộng	**582.484.365**	**233.426.781**	**1.030.718.020**	**574.895.459**

7. Chi phí khác

Khoản mục	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	3.533.006	-	4.359.536	-
Chi phí khác	51.522.914	35.346.257	92.267.803	71.969.435
Cộng	**55.055.920**	**35.346.257**	**96.627.339**	**71.969.435**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.355.703.621	39.271.996.803	121.408.312.753	75.849.289.310
Chi phí nhân công	3.910.436.005	3.588.494.768	7.442.751.350	6.801.414.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.598.054.931	6.472.963.692	11.069.177.340	12.947.031.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.165.070.977	2.347.216.576	5.295.939.923	4.553.833.642
Chi phí khác bằng tiền	2.920.808.759	610.847.054	2.099.101.061	1.124.031.499
Cộng	**90.950.074.293**	**52.291.518.893**	**147.315.282.427**	**101.275.600.491**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính quý II/2026 của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

Khoản mục	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.616.635.695	(4.751.845.368)	4.006.663.187	(3.850.290.038)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.616.635.695	(4.751.845.368)	4.006.663.187	(3.850.290.038)
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	**801.332.637**	-	**801.332.637**	-

10. Lãi trên cổ phiếu

Khoản mục	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	3.815.303.058	(4.751.845.368)	3.205.330.550	(3.850.290.038)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu				
- Các khoản điều chỉnh tăng				
- Các khoản điều chỉnh giảm				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ	(609.972.238)	901.555.330	(609.972.238)	901.555.330
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Lãi trên cổ phiếu				
- Lãi cơ bản	238	(297)	200	(241)
- Lãi suy giảm	238	(297)	200	(241)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác chưa gồm VAT với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua vật tư	103.030.478.080
		Cho thuê dây chuyền chiết lon	1.482.057.397
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho	262.747.623
		Mua hàng hóa	50.523.674
		Dịch vụ bốc xếp	104.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội – Hải Phòng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	53.727.980

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.
Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.
Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Khoản mục	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	**49.148.411.429**	-	**49.148.411.429**
Các khoản vay	-		-
Phải trả người bán	9.668.103.941	-	9.668.103.941
Chi phí phải trả	106.073.000		106.073.000
Phải trả khác	39.374.234.488		39.374.234.488
Số đầu năm	**93.331.296.183**	-	**93.331.296.183**
Các khoản vay	16.400.000.000		16.400.000.000
Phải trả người bán	33.373.726.992	-	33.373.726.992
Chi phí phải trả	92.131.507		92.131.507
Phải trả khác	43.465.437.684	-	43.465.437.684

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính quý II/2025.

Phê duyệt, ngày 08 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đào Văn Thanh	Nguyễn Thị Hương Giang	Nguyễn Hoàng Giang